

**QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: **858** /2025-CBTT

TP.HCM, Ngày 16 tháng 07 năm 2025
HCMC, 16th July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission of Vietnam
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

7. Tên CTQLQ/Fund Management Company: CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ Dragon Capital VietFund Management JSC

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ DCVFMVNMIDCAP ETF**
- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEDCMID**
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM/15th Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., District 1, HCMC.
- Điện thoại/Tel: 028 3825 1488
- Email: cskh@dragoncapital.com Website: <http://dragoncapital.com.vn>

8. Nội dung thông tin công bố/Disclosures:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 2/2025
Report on Fund's investment activities for Q2/2025

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.
This information was disclosed on Company's/Fund's website on 16 July 2025 at <https://dragoncapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 2/2025
Report on Fund's investment activities for Q2/2025

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025/ As at 30 Jun 2025

- | | | |
|---|--|--|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 07 tháng 07 năm 2025
07 Jul 2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	3,624,623,879	7,210,593,295	151.51%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	3,624,623,879	7,210,593,295	151.51%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	3,624,623,879	7,210,593,295	151.51%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	355,992,352,450	346,822,076,900	126.80%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	354,694,861,450	346,822,076,900	126.58%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	1,297,491,000	-	240.32%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	547,075,000	163,430,400	186.06%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	547,075,000	163,430,400	186.06%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	

D. N. :
NGH
TRÁCH
MỘT T
STANDA
(VI
C.T.

P. 4
C
C
JAN L
JRAG
V
7 - 7

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	15,123,288	22,602,740	42.16%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	15,123,288	22,602,740	42.16%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	360,179,174,617	354,218,703,335	127.06%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	553,993,228	445,662,702	115.35%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	6,350,345	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	6,350,345	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	8,975,342	7,479,452	99.91%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	225,354,102	245,774,025	118.69%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%

010
N H A
HIEM H
HÀNH
ĐD CHA
T N A
T. N

5
NG
PH
Y QU
ON C
ỆT N
P H

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	17,784,633	16,560,876	131.09%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	14,084,633	15,360,876	118.69%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	500,000	-	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	3,200,000	1,200,000	188.24%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	71,216,584	35,260,274	88.32%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	84,926,659	44,311,161	127.94%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	84,926,659	44,311,161	127.94%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	4,958,904	2,465,753	99.72%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	4,958,904	2,465,753	99.72%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	

30/07/2025
NG
HẠN
VIÊN
TERED
M)
H. H

C. T.
TY
ẤN
ĐẦU
APITA
AM
Ồ C

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	553,993,228	445,662,702	115.35%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	359,625,181,389	353,773,040,633	127.08%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	28,900,000.00	29,500,000.00	121.94%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	12,443.77	11,992.30	104.21%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2025/ Quarter II 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 07 năm 2025 07 Jul 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,581,124,288	525,455,312	2,106,579,600
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	1,576,865,400	521,067,700	2,097,933,100
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	1,576,865,400	521,067,700	2,097,933,100
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	4,258,888	4,387,612	8,646,500
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	4,258,888	4,387,612	8,646,500
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
II	Chi phí Expenses	2224	986,863,323	1,163,202,279	2,150,065,602
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	649,847,959	708,978,623	1,358,826,582
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	104,142,243	111,342,985	215,485,228
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	40,615,498	44,311,161	84,926,659
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,300,000	5,500,000	7,800,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	11,726,745	12,031,824	23,758,569
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	49,500,000	49,500,000	99,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	147,230,996	154,622,318	301,853,314
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	40,615,498	44,311,159	84,926,657
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	40,615,498	44,311,159	84,926,657
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	35,956,310	35,362,237	71,318,547
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	19,495,890	19,479,452	38,975,342
...	...	...	...	...	...

D. N
N
TRÁCH
MỘT
STAND
(V
C. T

C
C
ÁN L
RAG
V
7

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	19,495,890	19,479,452	38,975,342
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	2,030,668	-	2,030,668
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	2,030,668	-	2,030,668
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	13,008,454	115,154,951	128,163,405
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	12,842,869	114,472,343	127,315,212
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	165,585	682,608	848,193
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	15,150,803	18,261,713	33,412,516
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	7,479,452	7,397,260	14,876,712
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	2,493,151	2,465,753	4,958,904
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	178,200	898,700	1,076,900
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-

0 T
 AN H
 NIỆM
 THÀNH
 RD CH
 IẾT N
 T. N

5
 NG
 P
 Y QU
 ON
 T
 P

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	7,000,000	7,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	5,000,000	500,000	5,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	594,260,965	(637,746,967)	(43,486,002)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	11,029,021,470	5,421,559,600	16,450,581,070
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(2,444,845,945)	25,801,327,792	23,356,481,847
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	13,473,867,415	(20,379,768,192)	(6,905,900,777)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	11,623,282,435	4,783,812,633	16,407,095,068
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	353,773,040,633	360,957,747,760	360,957,747,760
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	5,852,140,756	(7,184,707,127)	(1,332,566,371)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	11,623,282,435	4,783,812,633	16,407,095,068
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(5,771,141,679)	(11,968,519,760)	(17,739,661,439)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	12,032,189,480	-	12,032,189,480
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(17,803,331,159)	(11,968,519,760)	(29,771,850,919)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	359,625,181,389	353,773,040,633	359,625,181,389

036
H. H.

C.
TY
ẤN
Đ
API
AM
O

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025/ As at 30 Jun 2025

- 1

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

2

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

3

Tên Quỹ:
Fund name:

4

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)

Ngày 07 tháng 07 năm 2025
07 Jul 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	AAA	2246.1	117,000	7,250	848,250,000	0.24%
2	ANV	2246.2	52,000	21,150	1,099,800,000	0.31%
3	BMP	2246.3	21,000	140,300	2,946,300,000	0.82%
4	BSI	2246.4	16,970	41,050	696,618,500	0.19%
5	BWE	2246.5	42,478	47,950	2,036,820,100	0.57%
6	CII	2246.6	286,300	14,750	4,222,925,000	1.17%
7	CMG	2246.7	55,073	41,300	2,274,514,900	0.63%
8	CTD	2246.8	31,766	85,500	2,715,993,000	0.75%
9	CTR	2246.9	22,900	102,800	2,354,120,000	0.65%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	DBC	2246.10	135,433	34,000	4,604,722,000	1.28%
11	DCM	2246.11	76,200	33,700	2,567,940,000	0.71%
12	DGC	2246.12	139,400	101,700	14,176,980,000	3.94%
13	DGW	2246.13	75,040	44,000	3,301,760,000	0.92%
14	DIG	2246.14	328,284	17,700	5,810,626,800	1.61%
15	DPM	2246.15	99,200	38,500	3,819,200,000	1.06%
16	DSE	2246.16	83,000	23,650	1,962,950,000	0.54%
17	DXG	2246.17	547,934	16,900	9,260,084,600	2.57%
18	DXS	2246.18	5,000	8,910	44,550,000	0.01%
19	EIB	2246.19	983,895	22,850	22,482,000,750	6.24%
20	EVF	2246.20	481,668	10,500	5,057,514,000	1.40%
21	FRT	2246.21	44,700	179,200	8,010,240,000	2.22%
22	FTS	2246.22	112,411	37,700	4,237,894,700	1.18%
23	GEX	2246.23	420,990	37,400	15,745,026,000	4.37%
24	GMD	2246.24	221,333	57,900	12,815,180,700	3.56%
25	HAG	2246.25	380,000	12,950	4,921,000,000	1.37%
26	HCM	2246.26	227,630	21,400	4,871,282,000	1.35%
27	HDC	2246.27	80,175	25,750	2,064,506,250	0.57%
28	HDG	2246.28	128,233	25,350	3,250,706,550	0.90%
29	HHV	2246.29	231,925	12,350	2,864,273,750	0.80%
30	HSG	2246.30	334,846	16,600	5,558,443,600	1.54%
31	KBC	2246.31	333,800	26,750	8,929,150,000	2.48%
32	KDC	2246.32	93,914	57,500	5,400,055,000	1.50%
33	KDH	2246.33	377,233	29,400	11,090,650,200	3.08%

Đ. N.
N
TRẮC
MỘ
STAN

C
C
AN L
RAG
V
7

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
34	MSB	2246.34	1,454,320	12,000	17,451,840,000	4.85%
35	NAB	2246.35	739,800	16,750	12,391,650,000	3.44%
36	NKG	2246.36	225,050	13,200	2,970,660,000	0.82%
37	NLG	2246.37	176,800	39,100	6,912,880,000	1.92%
38	NT2	2246.38	53,900	19,250	1,037,575,000	0.29%
39	OCB	2246.39	909,440	11,700	10,640,448,000	2.95%
40	PAN	2246.40	78,300	27,800	2,176,740,000	0.60%
41	PC1	2246.41	169,094	21,900	3,703,158,600	1.03%
42	PDR	2246.42	276,527	18,050	4,991,312,350	1.39%
43	PHR	2246.43	27,100	61,000	1,653,100,000	0.46%
44	PNJ	2246.44	165,633	83,100	13,764,102,300	3.82%
45	POW	2246.45	370,800	13,000	4,820,400,000	1.34%
46	PTB	2246.46	26,600	54,900	1,460,340,000	0.41%
47	PVD	2246.47	162,200	20,050	3,252,110,000	0.90%
48	PVT	2246.48	137,399	17,900	2,459,442,100	0.68%
49	REE	2246.49	118,353	68,100	8,059,839,300	2.24%
50	SBT	2246.50	309,958	19,750	6,121,670,500	1.70%
51	SCS	2246.51	21,600	67,200	1,451,520,000	0.40%
52	SIP	2246.52	57,400	68,800	3,949,120,000	1.10%
53	SJS	2246.53	36,200	99,000	3,583,800,000	1.00%
54	SZC	2246.54	38,850	38,350	1,489,897,500	0.41%
55	TCH	2246.55	232,600	20,000	4,652,000,000	1.29%
56	TLG	2246.56	23,900	52,600	1,257,140,000	0.35%
57	VCG	2246.57	224,898	22,050	4,959,000,900	1.38%

01
GÂN
H NHI
THA
DARD
VIET
T.T.

15
ON
O P
Y O
ON
IET
P

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
58	VCI	2246.58	267,750	35,750	9,572,062,500	2.66%
59	VGC	2246.59	30,600	44,950	1,375,470,000	0.38%
60	VHC	2246.60	63,460	59,700	3,788,562,000	1.05%
61	VIX	2246.61	903,816	12,750	11,523,654,000	3.20%
62	VND	2246.62	709,550	17,200	12,204,260,000	3.39%
63	VPI	2246.63	101,160	53,300	5,391,828,000	1.50%
64	VTP	2246.64	30,400	118,000	3,587,200,000	1.00%
	TỔNG TOTAL	2247			354,694,861,450	98.48%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			1,297,491,000	0.36%
1.1	HO CHI MINH CITY SECU-RIGHTS	2253.1.1	227,630	5,700	1,297,491,000	0.36%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%

03
HÀN
HỮU
H V
HART
NAM
N.Y
G T
HÂN
ỦY Đ
CAP
NAM
HỒ

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2254			1,297,491,000	0.36%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			547,075,000	0.15%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			15,123,288	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			562,198,288	0.16%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			3,624,623,879	1.01%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			3,624,623,879	1.01%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2262			3,624,623,879	1.01%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			360,179,174,617	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2025/ Quarter II 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVNMDCAP (FUEDCMID)

DCVFMVNMDCAP ETF (FUEDCMID)

Ngày 07 tháng 07 năm 2025

07 Jul 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2025/ Quarter II 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 07 năm 2025 07 Jul 2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.80%	0.79%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.20%	0.19%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.04%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.20%	1.18%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	34.73%	61.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Quý I năm 2025 Quarter I 2025
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	12,200.00	12,060.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	686	682

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

